

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ-TKV
Số: 2058 /NĐCP-KHĐT-VT

V/v quan tâm báo giá vật tư cho Sửa chữa lớn hệ thống vận chuyển và thải tro đáy Lò hơi số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Cẩm Phả, ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Quý công ty

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới Quý đơn vị.

Chúng tôi hiện nay có nhu cầu Sửa chữa lớn hệ thống vận chuyển và thải tro đáy Lò hơi số 02- Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả nhằm mục tiêu duy trì sản xuất, đảm bảo nhà máy vận hành an toàn, tin cậy và hiệu quả.

Qua công văn này, chúng tôi kính đề nghị Quý đơn vị quan tâm, cung cấp báo giá vật tư phục vụ công việc Sửa chữa lớn hệ thống vận chuyển và thải tro đáy Lò hơi số 02 với các thông số và yêu cầu kỹ thuật như phụ lục đính kèm.

- Địa chỉ nhận báo giá: Phòng Kế hoạch – Đầu tư – Vật tư tại Văn phòng Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV, tổ 4, khu 4A, phường Cẩm Thịnh, TP.Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Trong trường hợp cần làm rõ thông tin, xin liên hệ Mr Dũng (0382.150.793).

- Thời gian nhận báo giá: Trước 15h ngày 10 tháng 7 năm 2025

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của Quý đơn vị.

Trân trọng./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KH-ĐT-VT, NVD.



GIÁM ĐỐC

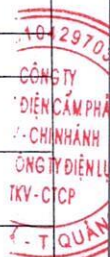
Trần Văn Hoan

PHỤ LỤC BÁO GIÁ
Sửa chữa lớn hệ thống vận chuyển và thải tro đáy Lò hơi số 02
(Đính kèm công văn số: 2058/NĐCP-KHĐTVT ngày 27/6/2025)

I. Tên hàng hóa, số lượng, quy cách:

STT	Tên vật tư, thiết bị	Thông số, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
1	Vòng bi 6208	6208 2Z/C3; SKF	Cái	9,0	
2	Phốt chắn dầu 62x40x6	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 62x40x6 ; vật liệu FKM	Cái	8,0	
3	Quạt làm mát	G132; P 55W	Cái	4,0	
4	Vòng bi 6221	6221; SKF	Cái	4,0	
5	Vòng bi 6220N	6220N; SKF	Cái	4,0	
6	Vòng bi RN219	RN219; SKF	bộ	8,0	
7	Vòng bi 6215	6215; SKF	Cái	4,0	
8	Vòng bi 6407	6407; SKF	Cái	4,0	
9	Phốt chắn dầu 105x80x12	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 105x80x12; vật liệu FKM	Cái	4,0	
10	Phốt chắn dầu 140x115x12	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 140x115x12; vật liệu FKM	Cái	4,0	
11	Bánh xích Z19-D90	Z19-D90	Cái	4,0	
12	Dầu Alpha	SP100	Lít	108,0	
13	Xích lai PHC160-1x10Ft	PHC160-1x10Ft	m	24,0	
14	Bánh xích Z80	Z80 (BV: TX.23.01)	Cái	4,0	
15	Chốt lệch D35x40	D35x40	Cái	576,0	
16	Vành lăn D1075-1310	D1075-1310 (BV: TXVL 23.02)	Cụm	8,0	
17	Vành chèn tĩnh quay thuận	bản vẽ TX.27.02	Bộ	4,0	
18	Cánh ngăn 130x128x10	KT: 130x128x10; VL 65Mn (Gia công theo bản vẽ)	cái	560,0	
19	Cánh xoắn 208/361x185x10	KT: 208/361x185x10; VL 65Mn (Gia công theo bản vẽ)	cái	320,0	
20	Cánh ngăn 75x100x12	KT: 75x100x12; VL SUS 310S (Gia công theo bản vẽ)	cái	672,0	

STT	Tên vật tư, thiết bị	Thông số, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
21	Cánh xoắn 285/361x92x12	KT: 285/361x92x12; VL SUS 310S (Gia công theo bản vẽ)	cái	384,0	
22	Đường ống mềm trực vít	DN80 L=1000mm	Cái	8,0	
23	Con lăn đỡ trực vít D260	D260	Con	16,0	
24	Con lăn tỷ trực vít D196	D196	Con	16,0	
25	Đường xuống xỉ từ đáy lò xuống khớp giãn nở, đường ống từ khớp giãn nở xuống vít	(Ống SUS 310S DN 219; Dày 10mm)	m	6,0	
26	Đường ống nối từ khớp giãn nở xuống đầu trực vít	(Ống SUS 310S DN 273; Dày 10mm)	m	1,6	
27	Khớp giãn nở 700x920	VL SUS304 ngoài lò	Cái	4,0	
28	Màn hình hiển thị nhiệt độ Tqidec XMTD-2001	KT: 72x72x125mm; Range: 0-399°C; output: Relay; apply: 220VAC; 50/60Hz	Cái	4,0	
29	Attomat 3 pha 32A	32A	Cái	4,0	
30	Attomat 3 pha 6A	6A	Cái	4,0	
31	Cầu chì RT18-32	10x38; 380V; 32A; GB13539	Cái	4,0	
32	Contactơ schneider LC1D09	Ith 9A; cuộn hút 220VAC, dạng cài	Cái	4,0	
35	Rơ le nhiệt LRD05 (0,63-1A)	LRD05 (0,63-1A)	Cái	4,0	
36	Biến áp TENGEN JBK3-100VA	TENGEN JBK3-100VA; đầu vào 380V; đầu ra 220V	Cái	4,0	
37	Cảm biến di trực VFD SSR	VFD SSR	Cái	4,0	
38	Cảm biến nhiệt độ nước đầu vào, đầu ra trực vít WZPNK-6325	WZPNK-6325; PT100; 0-400°C	Cái	4,0	
39	Cảm biến nhiệt độ xỉ đầu ra trực vít WZPNK-6325	WZPNK-6325; PT100; 0-400°C;	Cái	4,0	
40	Cảm biến nhiệt độ nước đầu ra trực vít WZPK2-633	WZPK2-633; PT100	Cái	4,0	
41	Rơ le trung gian Schneider RMX 230VAC	8 cặp tiếp điểm (14 chân + gồm cả cuộn hút)	Cái	55,0	
42	Sơn lót chống gỉ S.EP-N1	S.EP-N1 (Gồm cả dung môi pha sơn)	Lít	14,0	



STT	Tên vật tư, thiết bị	Thông số, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
43	Sơn phủ màu ghi S.EP-P1	S.EP-P1 (Gồm cả dung môi pha sơn)	Lít	14,0	
44	Xích tải HGT PHC	160x2-10FT	m	5,0	
45	Bánh xích tải trục chủ động	Z57-2	Cái	5,0	
46	Bánh xích tải HGT Z19-2	Z19-2	Cái	5,0	
47	Bu lông M14x50	M14x50, Gr. 8.8	Bộ	616,0	
48	Sợi amiăng trắng 12x12	Nhiệt độ làm việc 200°C<T<550°C	Kg	25,0	
49	Keo silicon GP	GP 280 ml	Tuýp	72,0	
50	Thép CT3	dày 5mm	m2	12,0	
51	Ray thẳng đỡ xích tải P15	KT: 79,37x79,37x42,86x8,3; Vật liệu 70 Mn (Mangan)	m	182,0	
52	Ray cong đỡ xích tải P15	KT: 79,37x79,37x42,86x8,3; Vật liệu 70 Mn (Mangan)	m	36,0	
53	Ray đè cong P15	KT: 79,37x79,37x42,86x8,3; Vật liệu 70 Mn (Mangan)	m	36,0	
54	Thanh răng đỡ ray trên	U100x4,5x5; L 0,12m; VL SS400	Thanh	18,0	
55	Thanh răng đỡ ray dưới	U100x4,5x5; L 0,12m; VL SS400	Thanh	24,0	
56	Xích thải tro xỉ	DYP315S-A2/EL; LP/6L	m	280,0	
57	Gầu băng tải thải xỉ	(Bản vẽ: TX.04.05.01); VL CT3	Cái	116,8	
58	Bu lông M16x50	M16x50, Gr. 10.9	Bộ	1353,0	
59	Xích lai (b25x L3900)	PHC-2x10FT	m	4,0	
60	Vòng bi 22228 EJW33	22228 EJW33; SKF	Vòng	4,0	
61	Phốt chắn dầu 180x220x18	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 180x220x18; vật liệu FKM	Cái	6,0	
62	Trục chủ động	Bao gồm 01 trục và 02 bánh răng Z6; T315	Trục	3,0	
63	Mỡ Grease	L2	Kg	16,0	
64	Vòng bi NJ 219 EMA	NJ 219 EMA; SKF	Vòng	8,0	
65	Phốt chắn dầu 140x110x12	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 140x110x12; vật liệu FKM	Cái	8,0	
66	Attomat 3 pha schneider	IC65H D63A	Cái	2,0	
67	Attomat 1 pha C6A	C6A	Cái	1,0	
68	Attomat 1 pha C4A	C4A	Cái	1,0	
69	Attomat 1 pha C2A	C2A	Cái	1,0	
70	Attomat GV2ME21	GV2ME21 (17-23A)	Cái	1,0	
71	Attomat GV2ME06	GV2ME06 (1-1.6A)	Cái	4,0	
72	Attomat GV2ME04	GV2ME04 (0.4-0.63A)	Cái	1,0	
73	Contacto LC1D40	380V; Cuộn hút 220VAC	Cái	1,0	
74	Tiếp điểm phụ LADN40	LADN40	Cái	1,0	
75	Contacto LC1D0601	380V; Cuộn hút 220VAC	Cái	8,0	
76	Tiếp điểm phụ LADN20	LADN20	Cái	10,0	
77	Rơ le thời gian	SK-1(TH)	Cái	1,0	

STT	Tên vật tư, thiết bị	Thông số, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
78	Thép tấm Mn16	Dày 8mm	m2	2,0	
79	Bu lông M16x50	Gr. 10.8	Bộ	1032,0	
80	Xích lai HGT PHC	160x2-10FT	m	4,0	
81	Trục bị động	(Bao gồm 01 trục và 02 bánh răng Z6; T315)	Trục	1,0	
82	Attomat 3 pha schneider	IC65H D80A	Cái	1,0	
83	Attomat 1 pha schneider	C65 C4	Cái	2,0	
84	Vòng bi 6312	6312 2Z/C3; SKF	Vòng	3,0	
85	Phốt chắn dầu 85x60x10	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 85x60x10; vật liệu FKM	Cái	4,0	
86	Vòng bi 6215	6215 2Z/C3; SKF	Vòng	1,0	
87	Vòng bi NJ409	NJ409; SKF	Vòng	1,0	
88	Vòng bi RN222	RN222; SKF	Vòng	2,0	
89	Vòng bi 6224	6224 C3; SKF	Vòng	1,0	
90	Phốt chắn dầu 160x130x12	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 160x130x12; vật liệu FKM	Cái	1,0	
91	Phốt chắn dầu 105x85x12	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 105x85x12; vật liệu FKM	Cái	1,0	
92	Bánh nhông HGT	Z25	Cái	1,0	
93	Gu rông kết nối động cơ và HGT	M24x120; Cấp bền 10.8	Bộ	4,0	
94	Vòng bi 22224 EJW33 gối đỡ số 1,2,3,4	22224 EJW33 gối đỡ số 1,2,3,4; SKF	Vòng	4,0	
95	Vòng bi 29322 gối đỡ số 1, 4	29322 gối đỡ số 1, 4; SKF	Vòng	2,0	
96	Phốt chắn dầu 140x110x14	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 140x110x14; vật liệu FKM	Cái	4,0	
97	Tết chì 12x12	Nhiệt độ chịu đựng đến 500°C; Áp suất động 15 Bar; Áp suất tĩnh 150 Bar; Tỷ trọng $\geq 1,3 \text{ g/cm}^3$; Chịu dầu, chịu nhiệt, chịu hóa chất.	m	3,0	
98	Bu lông chân đế gối trục xoắn M24x180	M24x180; Gr 10.9	Bộ	8,0	
99	Bu lông chân đế gối trục xoắn M24x140	M24x140; Gr 10.9	Bộ	4,0	
100	Trục xoắn bộ trộn ẩm	D160 x L3700	Cái	2,0	
101	Cánh trộn ẩm bộ trộn ẩm tro đáy	Bản vẽ TX.09.02	Cái	48,0	
102	Bu lông bắt cánh xoắn M14x50	M14x50, Gr. 10.9	Bộ	176,0	
103	Tôn SUS304	dày 8mm	m2	9,0	
104	Bu lông nắp vỏ M12x50	M12x50; Gr 8.8	Bộ	58,0	
105	Bu lông gối trục M24x140	M24x140; Gr 10.9	Bộ	16,0	
106	Bu lông vành làm kín trục M14x50	M14x50; Gr 8.8	Bộ	12,0	
107	Bu lông vành làm kín	M10x30; Gr 8.8	Bộ	12,0	

STT	Tên vật tư, thiết bị	Thông số, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	trục M10x30				
108	Vòng bi 6308	6308 2Z/C3; SKF	Vòng	1,0	
109	Phốt chắn dầu 62x40x10	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 62x40x10; vật liệu FKM	Cái	2,0	
110	Vòng bi 6308	6308 NR; SKF	Vòng	1,0	
111	Vòng bi 6211	6211 2Z/C3; SKF	Vòng	1,0	
112	Vòng bi 6310	6310; SKF	Vòng	1,0	
113	Phốt chắn dầu 80x55x10	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 80x55x10; vật liệu FKM	Cái	2,0	
114	Bu lông kết nối với HGT M14x60	M14x60; Gr 8.8	Bộ	4,0	
115	Bu lông M24x160	M24x160; Gr 8.8	Bộ	8,0	
116	Bu lông M24x120	M24x120; Gr 8.8	Bộ	4,0	
117	Vòng bi gối trục 1312	1312 ETN9; SKF	Vòng	1,0	
118	Vòng bi gối trục van 6312	6312; SKF	Vòng	1,0	
119	Phốt chắn dầu 95x70x12	Phốt chắn dầu 2 lợi, chịu nhiệt đến 200°C; KT: 95x70x12; vật liệu FKM	Cái	2,0	
120	Bu lông mặt bích đầu van M16x50	M16x50; Gr 8.8	Bộ	16,0	
121	Bu lông M16x50	M16x50; Gr. 8.8	Bộ	16,0	
122	Túi lọc bụi công nghiệp	Polyester PE500; KT: DN128X2000mm	Túi	60,0	
123	Ống cao su bố vải	D27mm; 10bar	m	20,0	
124	Van tay gạt khí nén	DN25PN16	Cái	2,0	
125	Attomat 3 pha schneider	D100A	Cái	1,0	
126	Attomat 3 pha schneider	D63A	Cái	1,0	
127	Attomat 3 pha schneider	D20A	Cái	1,0	
128	Contacteur Schneider LC1-D065A...C	Ith=80A; Ue=690V; cuộn hút 220VAC	Cái	1,0	
129	Rơ le nhiệt Schneider LRD350	LRD350 (37-50A)	Cái	1,0	
130	Rơ le bảo vệ chống mất pha	RM22TA33; điện áp 380V	Cái	2,0	
131	Công tắc tơ LC1 E06	Ith: 25A; Ui: 690V; cuộn hút 220VAC/50Hz, dạng cài	Cái	1,0	
132	Rơ le nhiệt Schneider LRE 16	LRE 16; Ilv 9-13A	Cái	1,0	
133	Van điện từ BM520 (có cuộn hút đi kèm)	BM520 (có cuộn hút đi kèm)	Cái	2,0	
134	Công tắc hành trình OMRON WLCA2	OMRON WLCA2	Cái	2,0	
135	Đầu nối nhanh ống Φ8mm một đầu ren 1/4	ống Φ8mm một đầu ren 1/4	Cái	10,0	
136	Ống khí nén	Φ8mm	m	20,0	
137	Đèn báo trạng thái màu xanh	Telemecanique XB2-BVM3LC Led 220VAC	Cái	5,0	
138	Đèn báo trạng thái màu	Telemecanique XB2-BVM4LC Led	Cái	5,0	

STT	Tên vật tư, thiết bị	Thông số, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	đỏ	220VAC			
139	Nút ấn, tiếp điểm NO	Telemecanique ZB2-BE 101C	Cái	5,0	
140	Nút ấn, tiếp điểm NC	Telemecanique ZB2-BE 102C	Cái	5,0	
141	Cáp điều khiển ZR-KW-10x1,5	ZR-KW-10x1,5	m	20,0	
142	Main điều khiển bộ rũ bụi	Main điều khiển SXC-8A1-20; 20VAC/24VDC	Cái	1,0	
143	Attomat 3 pha schneider	IC65H D25A	Cái	1,0	
144	Attomat 2 pha Tengen	TGB1N-63 C6	Cái	1,0	
145	Attomat 1 pha schneider	IC65H C6	Cái	2,0	
146	Contactoer schneider LC1D09	Ith 25A; cuộn hút 220VAC	Cái	1,0	
147	Rơ le nhiệt Schneider LRD16	LRD16 (9-13A)	Cái	1,0	

II. Một số nội dung liên quan của báo giá:

- Đề nghị Quý Công ty cung cấp báo giá ghi rõ số lượng, quy cách, mã hiệu, hãng, nước sản xuất, giá trị tiền hàng, đồng tiền chào giá là tiền Việt Nam Đồng, các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển, điều kiện thanh toán, thời gian bảo hành, thời gian giao hàng, địa điểm giao hàng.

- Thời hạn sử dụng hàng hóa dự kiến năm 2026.